



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vòi địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

- Văn phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - Phường Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 - C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa - Tỉnh Tây Ninh
Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 22/2026/CV-TDH
No: 22/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/Company name: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/Address: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ Stock symbol: TPC

Sàn niêm yết/Stock Exchange: SGDK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information: **Phan Minh Tâm** – Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật/*General director and legal representative*

Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường/*Abnormal* Theo yêu cầu/*As request* Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose:*

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 riêng và giải trình/*Financial statement of Q1 2026 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q1 2025 and explain changing profit*
- Nghị quyết HĐQT số 04.2026/*The resolution of the BOD No 04.2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on 29/4/2026 tại đường dẫn/at: <http://tandaihungplastic.com/>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như kính gửi/*As recipients;*
- Lưu/ Achieve: VP/Office dept./

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL MANAGER



Phan Minh Tâm

FINANCIAL STATEMENT REPORT

As of 31 March 2026

TOTAL ASSETS	CODE	ENDING BALANCE	BEGINNING BALANCE
1	2	31/03/2026	01/01/2026
A -CURRENT ASSETS	100	350.350.821.601	352.208.626.766
I. Cash and cash equivalents	110	13.209.167.384	18.867.517.902
1. Cash	111	13.209.167.384	18.867.517.902
2. Cash equivalents	112		
II. Short-term financial investments	120	195.600.000.000	215.600.000.000
1. Trading securities	121		
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		
3. Held-to-maturity investments	123	195.600.000.000	215.600.000.000
III. Short-term receivables	130	133.700.454.525	101.735.779.200
1. Short-term trade receivables	131	52.805.078.163	48.795.366.376
2. Short-term prepayments to suppliers	132	77.477.776.362	44.032.220.409
3. Short-term inter-company receivables	133		
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		
5. Receivables for short-term loans	135		
6. Other short-term receivables	136	3.417.600.000	8.908.192.415
7. Allowance for short-term doubtful debts	137		
8. Deficit assets for treatment	139		
IV. Inventories	140	66.059.050	3.232.881.920
1. Inventories	141	66.059.050	3.232.881.920
2. Allowance for inventories	149		
V. Short-term biological assets	150	-	-
VI. Other current assets	150	7.775.140.642	12.772.447.744
1. Short-term prepaid expenses	151		
2. Deductible VAT	152	5.728.018.934	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	153	2.047.121.708	2.031.412.941
4. Trading Government bonds	154		
5. Other current assets	155		
B- NON-CURRENT ASSETS	200	79.668.887.054	79.968.887.054
I. Long-term receivables	210	-	-
1. Long-term trade receivables	211		
2. Long-term prepayments to suppliers	212		
3. Working capital in affiliates	213		
4. Long-term inter-company receivables	214		
5. Receivables for long-term loans	215		
6. Other long-term receivables	216		
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		
II. Fixed assets	220	-	-
1. Tangible fixed assets	221	-	-
- Historical cost	222	3.436.042.990	3.436.042.990
- Accumulated depreciation	223	(3.436.042.990)	(3.436.042.990)
2. Financial leased assets	224		
- Historical cost	225		
- Accumulated depreciation	226		

3. Intangible fixed assets	227	-	-
- Initial cost	228	164.800.000	164.800.000
- Accumulated amortization	229	(164.800.000)	(164.800.000)
III. Long-term biological assets	230	-	-
IV. Investment property	240	-	-
- Historical costs	241		
- Accumulated depreciation	242		
V. Long-term assets in process	250	-	-
1. Long-term work in process	251		
2. Construction-in-progress	252		
V. Long-term financial investments	250	79.452.151.055	79.452.151.055
1. Investments in subsidiaries	251	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Investments in joint ventures and associates	252		
3. Investments in other entities	253	347.397	347.397
4. Provisions for devaluation of long-term financial investment	254	(25.548.196.342)	(25.548.196.342)
5. Held-to-maturity investments	255	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Other non-current assets	260	216.735.999	516.735.999
1. Long-term prepaid expenses	261	216.735.999	516.735.999
2. Deferred income tax assets	262		
3. Long-term components and spare parts	263		
4. Other non-current assets	268		
TOTAL ASSETS	270	430.019.708.655	432.177.513.820

TOTAL EQUITY	CODE	ENDING	BEGINNING
		BALANCE	BALANCE
		31/03/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES	300	197.608.412.383	171.244.609.185
I. Current liabilities	310	197.608.412.383	171.244.609.185
1. Short-term trade payables	311	11.756.702.161	11.653.214.251
2. Short-term advances from customers	312	-	508.957.145
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313		
4. Payables to employees	314		
5. Short-term accrued expenses	315		372.287.000
6. Short-term inter-company payables	316	101.900.000	101.900.000
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-
8. Short-term unearned revenue	318		-
9. Other short-term payables	319	1.683.575.682	1.761.659.423
10. Short-term borrowings and financial leases	320	184.066.234.540	156.846.591.366
12. Bonus and welfare funds	321		
13. Price stabilization fund	322		
14. Trading Government bonds	323		
II. Non-current liabilities	330	-	-
1. Long-term trade payables	331		
2. Long-term advances from customers	332		
3. Long-term accrued expenses	333		
4. Inter-company payables for working capital	334		
5. Long-term inter-company payables	335		
6. Long-term unearned revenue	336		
7. Other long-term payables	337		
8. Long-term borrowings and financial leases	338		
9. Convertible bonds	339		
10. Preferred shares	340		

11. Deferred income tax liability	341		
12. Provisions for long-term payables	342		
13. Science and technology development fund	343		
D - OWNER'S EQUITY			
	400	232.411.296.272	260.932.904.635
I. Owner's equity	410	232.411.296.272	260.932.904.635
1. Capital	411	168.169.560.000	225.169.560.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	168.169.560.000	225.169.560.000
- Preferred shares	411b		
2. Share premiums	412	58.231.003.671	77.226.441.590
3. Bond conversion options	413		
4. Other sources of capital	414		
5. Treasury stocks	415		(45.968.464.919)
6. Differences on asset revaluation	416		
7. Foreign exchange differences	417		
8. Investment and development fund	418		
9. Business arrangement supporting fund	419		
10. Other funds	420		
11. Retained earnings	421	6.010.732.601	4.505.367.964
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a	4.505.367.964	4.505.367.964
- Retained earnings of the current period	421b	1.505.364.637	-
12. Construction investment fund	422		
II. Other sources and funds	430	-	-
1. Sources of expenditure	431		
2. Fund to form fixed assets	432		
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440	430.019.708.655	432.177.513.820

0

0

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

Ho Chi Minh City, April 2026

GENERAL DIRECTOR




Phan Minh Tam

TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
 414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

NOTES TO THE INCOME STATEMENT
1ST QUARTER OF 2026 COMPARE 1ST QUARTER OF 2025

ITEMS	CODE	1ST QUARTER OF 2026		COMPARE 1ST QUARTER OF 2025	
		Current year	Previous year	Previous year	Percent %
1. Sales	01	102.811.733.279	88.772.090.693	14.039.642.586	16%
4. Cost of sales	11	99.496.685.824	85.428.954.245	14.067.731.579	16%
5. Gross profit	20	3.315.047.455	3.343.136.448	(28.088.993)	
7. Financial expenses	22	2.368.597.405	399.469.965	1.969.127.440	
In which: Loan interest expenses	23	2.368.597.405	1.336.201.755	1.032.395.650	
10. Net operating profit	30	1.505.364.637	4.010.716.394	(2.505.351.757)	-62%
14. Total accounting profit before tax	50	1.505.364.637	4.010.716.394	(2.505.351.757)	
17. Profit after tax	60	1.505.364.637	4.010.716.394	(2.505.351.757)	

Note:

Net profit after tax in Q1/2026 decreased by VND 2,505 million compared to Q1/2025 due to:

- Financial expenses increased by 1.969 billion due to rising interest rates during the period, resulting in increased interest costs.

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

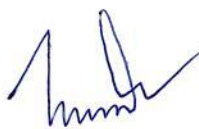


TAN DAI HUNG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
414 fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City

INCOME STATEMENT
1ST QUARTER OF 2026

ITEMS	CODE	1ST QUARTER OF 2026		Accumulated from the beginning of the year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales	01	102.811.733.279	88.772.090.693	102.811.733.279	88.772.090.693
2. Sales deductions	02	-	-	-	-
3. Net sales	10	102.811.733.279	88.772.090.693	102.811.733.279	88.772.090.693
4. Cost of sales	11	99.496.685.824	85.428.954.245	99.496.685.824	85.428.954.245
5. Gross profit	20	3.315.047.455	3.343.136.448	3.315.047.455	3.343.136.448
6. Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties	21	-	-	-	-
6. Financial income	22	3.487.313.808	3.396.300.508	3.487.313.808	3.396.300.508
7. Financial expenses	23	2.368.597.405	399.469.965	2.368.597.405	399.469.965
In which: Loan interest expenses	24	2.368.597.405	1.336.201.755	2.368.597.405	1.336.201.755
8. Selling expenses	25	927.151.517	972.393.771	927.151.517	972.393.771
9. General and administration expenses	25	2.001.247.704	1.356.856.826	2.001.247.704	1.356.856.826
10. Net operating profit	30	1.505.364.637	4.010.716.394	1.505.364.637	4.010.716.394
11. Other income	31	-	-	-	-
12. Other expenses	32	-	-	-	-
13. Other profit	40	-	-	-	-
14. Total accounting profit before tax	50	1.505.364.637	4.010.716.394	1.505.364.637	4.010.716.394
15. Current income tax	51	-	-	-	-
16. Deferred income tax	52	-	-	-	-
17. Profit after tax	60	1.505.364.637	4.010.716.394	1.505.364.637	4.010.716.394
18. Basic earnings per share	70	-	-	-	-

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh



Ho Chi Minh City, April 2026

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
TÂN ĐẠI HUNG

Phan Minh Tam

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
1ST QUARTER OF 2026

ITEMS	CODE	Accumulated from the beginning of the year to	
		Quarter I/2026	Quarter I/2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	1.505.364.637	4.010.716.394
2. Adjustments			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	0	3.778.499.318
- Provisions and allowances	3	0	22.932.666.701
- Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	4	(293.916.906)	(92.833.047)
- Gain/(loss) from investing activities	5	(3.487.313.808)	(3.396.300.508)
- Interest expenses	6	2.368.597.405	1.336.201.755
- Others	7	-	-
3. Operating profit before changes of working capital	8	92.731.328	28.568.950.613
- Increase/(decrease) of receivables	9	(31.964.675.325)	(146.197.266.470)
- Increase/(decrease) of inventories	10	3.166.822.870	(21.873.859)
- Increase/(decrease) of payables	11	1.636.097.724	123.444.367.544
- Increase/(decrease) of prepaid expenses	12	300.000.000	(1.716.735.999)
- Increase/(decrease) of trading securities	13		
- Interests paid	14	(2.368.597.405)	(1.336.201.755)
- Corporate income tax paid	15		-
- Other cash inflows	16		-
- Other cash outflows	17		-
Net cash flows from operating activities	20	(29.137.620.808)	2.741.240.074
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	(20.000.000.000)	120.000.000.000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	40.000.000.000	(120.000.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		425.000.000
5. Investments in other entities	25		-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	8.681.796.902	357.945.247
Net cash flows from investing activities	30	28.681.796.902	782.945.247
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31	-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32	(30.026.973.000)	-
3. Proceeds from borrowings	33	189.536.499.729	126.117.959.583
4. Repayment for loan principal	34	(164.748.069.202)	(129.263.266.810)
5. Payments for financial leased assets	35		
6. Dividends and profit paid to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	(5.238.542.473)	(3.145.307.227)
Net cash flows during the period	50	(5.694.366.379)	378.878.094
Beginning cash and cash equivalents	60	18.867.517.902	2.080.761.433
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	36.015.861	3.569.087
Ending cash and cash equivalents	70	13.209.167.384	2.463.208.614

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh

GENERAL DIRECTOR

Ho Chi Minh City, April 2026


Phan Minh Tam

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
1ST QUARTER OF 2026

I. GENERAL INFORMATION :

- 1- Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company
- 2- The Company’s operating fields are industrial manufacturing and trading
- 3- Principal business activities of the Company are manufacturing packages made from PP
- 4- The Company’s normal operating cycle is within 12 months
- 5- Effects of the Company’s operation during the period on the Financial Statements: no
- 6 - As at the balance sheet date, there have been 21 employees working for the Company
- 7 - The figures in the current period can be comparable with corresponding figures in the previous period

II- FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY.

- 1- The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 March annually.
- 2- The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND)

III- ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting system: Vietnamese accounting system issued under Circular 99/2025/QD-BTC
- 2- Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED :

- 1- Cash and cash equivalents : By Vietnamese Dong
 - Transactions in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the transaction dates. the ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual Exchange rates ruling as of the balance sheet date
- 2- Inventories:
 - Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.
 - Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method
 - Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales
- 3- Tangible fixed assets :
 - Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
 - Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 4- Intangible fixed assets :
 - Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use
 - Intangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives.
- 5- Financial investments :
 - Subsidiary and equity instruments of other entities are an entity that is controlled by the Company.
 - Investments in subsidiaries and other investment are initially recognized at costs
 - Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made : at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner’s equity multiplying (x) by the Company’s rate of capital contribution
- 6- Borrowing costs :
 - Borrowing costs : base on bank interest rate
 - The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period.
- 7- Expenses :

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions
- 8- Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders
- 9- Recognition of sales and income :
 - Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of 05 conditions of VAS are satisfied

V- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

A -CURRENT ASSETS

I. Cash and cash equivalents	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Cash on hand	2.060.833	139.763.203
2. Deposits in banks	13.207.106.551	18.727.754.699
3. Cash equivalents		
Total	13.209.167.384	18.867.517.902
II. Short-term financial investments		
	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Trading securities		
2. Provisions for devaluation of trading securities		
3. Held-to-maturity investments	195.600.000.000	84.000.000.000
- Short term deposit	195.600.000.000	84.000.000.000
Total	195.600.000.000	84.000.000.000
III. Short-term receivables		
	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term trade receivables	52.805.078.163	48.795.366.376
2. Short-term prepayments to suppliers	77.477.776.362	44.032.220.409
3. Short-term inter-company receivables	-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	-	-
5. Receivables for short-term loans	-	-
6. Other short-term receivables	3.417.600.000	8.908.192.415
7. Allowance for short-term doubtful debts	-	-
8. Deficit assets for treatment		
Total	133.700.454.525	101.735.779.200
IV. Inventories		
	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Goods in transit		
- Materials and supplies		
- Work-in-process	66.059.050	3.232.881.920
- Merchandises		
Total	66.059.050	3.232.881.920
05- Other current assets		
	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
1. Short-term prepaid expenses	-	-
2. Deductible VAT	5.728.018.934	10.741.034.803
3. Taxes and other receivables from the State	2.047.121.708	2.031.412.941
5. Other current assets		
Total	7.775.140.642	12.772.447.744

B- NON-CURRENT ASSETS

I. Long-term receivables	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
1. Long-term trade receivables		
2. Long-term prepayments to suppliers		
3. Working capital in affiliates		
4. Long-term inter-company receivables		
5. Receivables for long-term loans		
6. Other long-term receivables		
7. Allowance for long-term doubtful debts		
Total		

07- Tangible fixed assets :

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance	284.909.134	724.683.424	2.274.833.400	151.617.032		3.436.042.990
- Buying during the period	-	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance	284.909.134	724.683.424	2.274.833.400	151.617.032	0	3.436.042.990
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	284.909.134	724.683.424	2.274.833.400	151.617.032	-	3.436.042.990
- Depreciation during the period	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance	284.909.134	724.683.424	2.274.833.400	151.617.032	-	3.436.042.990
Net book values						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

08- Investment property:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other Asset	Total
Historical costs						
Beginning balance						-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Depreciation during the period	-	-	-	-	-	-
- Disposal and liquidation	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-
Net book values						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

09 - Investments in other entities	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Investments in share	347.397	347.397
- Investments in bond		
- Other long term investment		
- Provisions for devaluation of long-term financial investments	(25.548.196.342)	-
- Held-to-maturity investments	5.000.000.000	14.000.000.000
Total	(20.547.848.945)	14.000.347.397

10- Other non-current assets	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
Long-term prepaid expenses	216.735.999	516.735.999
Deferred income tax assets		
Long-term components and spare parts		
Other non-current assets		-
	216.735.999	516.735.999

C - LIABILITIES

11- Current liabilities	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
Short-term trade payables	11.756.702.161	11.653.214.251
Short-term advances from customers	-	508.957.145
Payables to employees	-	-
Other short-term payables	-	372.287.000
Short-term borrowings and financial leases	184.066.234.540	156.846.591.366
Total	195.822.936.701	169.381.049.762

12- Taxes and other obligations to the State Budget	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- VAT tax		
- Import-export duties		
- Corporate income tax	-	
- Personal income tax		
- Other taxes		
Total	-	-

13- Other short-term payables	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Redundant assets for treatment		
- Trade Union's expenditure	242.559.722	264.819.897
- Dividends and profits payable	1.441.015.960	1.496.839.526
- Other short-term payables		
Total	1.683.575.682	1.761.659.423

14- Non-current liabilities	AT THE END OF QUARTER I/2026	Đầu năm
1. Long-term trade payables		
2. Long-term advances from customers		
3. Long-term accrued expenses		
4. Inter-company payables for working capital		
5. Long-term inter-company payables		
6. Long-term unearned revenue		
7. Other long-term payables		
8. Long-term borrowings and financial leases		
Total	-	-

15 - Owner's equity

a- Owner's equity sheet

Items	Capital	Share premiums	Retained earnings	Exchange gain	Treasury shares	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	244.305.960.000	82.683.222.451	(3.333.768.718)	-	(24.593.180.860)	299.062.232.873
- Gain capital previous year						-
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period			7.839.136.682			7.839.136.682
- Buying treasury shares	(19.136.400.000)	(5.456.780.861)			(45.968.464.919)	(70.561.645.780)
- Dividends						-
- Other decrease						-
Ending balance of the previous year	225.169.560.000	77.226.441.590	4.505.367.964	-	(45.968.464.919)	236.339.723.775
Beginning balance of the current year	225.169.560.000	77.226.441.590	4.505.367.964	-	(45.968.464.919)	260.932.904.635
- Gain capital current year						-
- Retained earnings of the current period			1.505.364.637			1.505.364.637
- Buying treasury shares					(30.026.973.000)	(30.026.973.000)
- Dividends						-
- Other decrease	(57.000.000.000)	(18.995.437.919)			75.995.437.919	-
Ending balance of the current year	168.169.560.000	58.231.003.671	6.010.732.601	-	-	232.411.296.272

* Treasury shares amount (CP) 1.913.640

b - Owner's equity transaction	AT THE END OF QUARTER I/2026	AT BEGINNING OF YEAR
- Capital :	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Capital at the beginning of the year	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Gain capital current year		
+ Reduce capital current year		
+ Capital at the end of the year		
- Dividends		

VI- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
16- Total sales	102.811.733.279	88.772.090.693
In which:		
- Sales of merchandises	102.811.733.279	88.772.090.693
- Sales of service provisions		
17- Sales deductions	-	-
In which:		
- Trade discount		
- Reduced sales		
18- Net sales	102.811.733.279	88.772.090.693
In which:		
- Net sales of merchandises	102.811.733.279	88.772.090.693
- Net sales of service provisions		

19-Cost of sales (Code 11)	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Cost of sales of merchandises	99.496.685.824	85.428.954.245
- Cost of sales of finished goods		
- Cost of Sales of service provisions		
Total	99.496.685.824	85.428.954.245
20- Financial income (Code 21)	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Term deposit interests	3.193.396.902	3.378.045.247
- Dividends and profit shared		-
- Exchange gain arising	293.916.906	18.255.261
- Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies		
- Other financial revenue		
Total	3.487.313.808	3.396.300.508
21- Financial expenses (Code 22)	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Loan interest expenses	2.368.597.405	1.336.201.755
- Exchange loss arising	-	-
- Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currency		
- Loss on liquidation of other long-term investments		(936.731.790)
- Other financial expenses		
Total	2.368.597.405	399.469.965
22- Current income tax (Code 51)	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Current income tax	-	-
Total	-	-
23 - Deferred income tax (Code 52)	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Deferred income tax		
Total	-	-
24- Operating costs	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025
- Materials and supplies	-	-
- Labor	1.858.050.150	915.323.489
- Depreciation/(amortization) of fixed assets	-	72.103.545
- External services rendered	-	-
- Others expenses	1.070.349.071	1.341.823.563
Total	2.928.399.221	2.329.250.597

VII- ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

	QUARTER I/2026	QUARTER I/2025

PREPARER



Ho Nhat Minh

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Van Trinh



Phan Minh Tam